

Phụ lục 4:

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC KHÓA 7 (2011 - 2015) ĐỢT 1 THÁNG 7 NĂM 2015
Ngành: Quản trị nhân lực

(Kèm theo Quyết định số: 913 /QĐ - ĐHLĐXH, ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
1	0101070001	Đỗ Thị An	Nữ	Đ7.QL1	01/05/1993	Bắc Ninh	6.53	Trung bình khá	
2	0101070002	Bùi Thị Quỳnh Anh	Nữ	Đ7.QL1	02/08/1993	Hưng Yên	7.51	Khá	
3	0101070003	Lê Thị Diệp Anh	Nữ	Đ7.QL1	01/02/1993	Quảng Ninh	7.17	Khá	
4	0101070005	Vũ Mai Anh	Nữ	Đ7.QL1	02/03/1993	Bắc Giang	7.04	Khá	
5	0101070007	Nguyễn Thị Dung	Nữ	Đ7.QL1	01/06/1993	Hưng Yên	6.33	Trung bình khá	
6	0101070008	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ	Đ7.QL1	20/04/1993	Bắc Ninh	7.87	Khá	
7	0101070009	Nguyễn Thị Thuý Dung	Nữ	Đ7.QL1	12/03/1993	Hà Nội	8.17	Giỏi	
8	0101070010	Nguyễn Thị Hà Giang	Nữ	Đ7.QL1	16/02/1993	Hưng Yên	7.38	Khá	
9	0101070021	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	Đ7.QL1	23/11/1993	Phú Thọ	6.94	Trung bình khá	
10	0101070020	Nguyễn Thu Hà	Nữ	Đ7.QL1	01/11/1993	Hà Nội	7.3	Khá	
11	0101070022	Phạm Thị Hồng Hà	Nữ	Đ7.QL1	12/03/1993	Thái Bình	7.45	Khá	
12	0101070023	Hoàng Thanh Hằng	Nữ	Đ7.QL1	01/02/1993	Lạng Sơn	7.11	Khá	
13	0101070011	Lương Thị Hiền	Nữ	Đ7.QL1	19/11/1992	Lạng Sơn	6.81	Trung bình khá	
14	0101070012	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	Đ7.QL1	25/08/1993	Bắc Ninh	7.51	Khá	
15	0101070013	Mai Thị Thanh Hoa	Nữ	Đ7.QL1	12/02/1993	Thanh Hoá	8.11	Giỏi	
16	0101070014	Nguyễn Thị Kim Hoa	Nữ	Đ7.QL1	04/06/1993	Phú Thọ	7.61	Khá	
17	0101070015	Hoàng Thị Hoá	Nữ	Đ7.QL1	21/02/1993	Nghệ An	7.53	Khá	
18	0101070017	Đinh Thị Huệ	Nữ	Đ7.QL1	25/10/1993	Hà Nam	7.26	Khá	
19	0101070016	Ngô Ngọc Huệ	Nữ	Đ7.QL1	27/10/1993	Lạng Sơn	6.65	Trung bình khá	
20	0101070018	Nguyễn Thị Hương	Nữ	Đ7.QL1	06/08/1993	Phú Thọ	8.15	Giỏi	
21	0101070019	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ	Đ7.QL1	21/10/1993	Hưng Yên	6.53	Trung bình khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
22	0101070025	Nguyễn Thị Lan	Nữ	Đ7.QL1	14/08/1993	Bắc Ninh	7.39	Khá	
23	0101070031	Hoàng Thị Lê	Nữ	Đ7.QL1	17/07/1993	Lạng Sơn	7.22	Khá	
24	0101070026	Bùi Thị Khánh Linh	Nữ	Đ7.QL1	20/10/1993	Ninh Bình	7.03	Khá	
25	0101070029	Nguyễn Thuý Linh	Nữ	Đ7.QL1	19/11/1992	Nam Định	7.45	Khá	
26	0101070033	Phan Thị Quỳnh Mai	Nữ	Đ7.QL1	17/09/1993	Hải Dương	7.53	Khá	
27	0101070034	Tạ Trà My	Nữ	Đ7.QL1	16/10/1993	Bắc Ninh	7	Khá	
28	0101070036	Đào Thị Nga	Nữ	Đ7.QL1	07/10/1993	Hung Yên	7.4	Khá	
29	0101070037	Hồ Văn Nghĩa	Nam	Đ7.QL1	04/06/1993	Phủ Thọ	7.34	Khá	
30	0101070039	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	Đ7.QL1	19/09/1993	Ninh Bình	6.78	Trung bình khá	
31	0101070040	Nguyễn Thị Nhã	Nữ	Đ7.QL1	13/03/1993	Bắc Giang	7.25	Khá	
32	0101070041	Trần Thị Oanh	Nữ	Đ7.QL1	01/08/1993	Nam Định	6.46	Trung bình khá	
33	0101070044	Trần Thu Phương	Nữ	Đ7.QL1	09/12/1993	Nam Định	7.44	Khá	
34	0101071756	Nguyễn Hồng Quân	Nam	Đ7.QL1	19/08/1992	Nghệ An	6.33	Trung bình khá	
35	0101070046	Phạm Thị Quỳnh	Nữ	Đ7.QL1	10/12/1993	Thanh Hoá	7.4	Khá	
36	0101070048	Lương Thị Sâm	Nữ	Đ7.QL1	04/06/1993	Bắc Giang	7.68	Khá	
37	0101070047	Nguyễn Thị Sinh	Nữ	Đ7.QL1	05/04/1993	Hải Dương	6.78	Trung bình khá	
38	0101070058	Lê Linh Tâm	Nữ	Đ7.QL1	14/09/1993	Thanh Hoá	7.2	Khá	
39	0101070051	Lương Thị Thảo	Nữ	Đ7.QL1	12/08/1992	Phủ Thọ	6.51	Trung bình khá	
40	0101070049	Phạm Thị Thu	Nữ	Đ7.QL1	12/12/1993	Hà Nam	7.04	Khá	
41	0101070050	Hoàng Thị Thuý	Nữ	Đ7.QL1	04/07/1993	Bắc Giang	8.32	Giỏi	
42	0101070053	Ngô Thị Kim Thúy	Nữ	Đ7.QL1	29/07/1993	Vĩnh Phúc	6.64	Trung bình khá	
43	0101070054	Nguyễn Thủy Tiên	Nữ	Đ7.QL1	07/04/1993	Hà Nội	7.67	Khá	
44	0101070056	Đặng Linh Trang	Nữ	Đ7.QL1	05/09/1993	Lạng Sơn	7.38	Khá	
45	0101070060	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	Đ7.QL1	31/05/1993	Thái Bình	6.81	Trung bình khá	
46	0101070061	Lê Đình Vũ	Nam	Đ7.QL1	10/07/1991	Thanh Hoá	6.85	Trung bình khá	
47	0101070062	Lưu Quang Vũ	Nam	Đ7.QL1	03/10/1993	Hung Yên	7.89	Khá	
48	0101070063	Nguyễn Thị Hà Yến	Nữ	Đ7.QL1	17/12/1993	Hải Dương	7.26	Khá	
49	0101070065	Nguyễn Tùng Anh	Nam	Đ7.QL2	07/01/1993	Hà Nội	6.63	Trung bình khá	
50	0101070066	Phan Hoàng Anh	Nam	Đ7.QL2	12/03/1992	Ninh Bình	6.51	Trung bình khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
51	0101070067	Phùng Thị Lan Anh	Nữ	Đ7.QL2	21/07/1993	Hà Nội	7.19	Khá	
52	0101070068	Trần Kiều Anh	Nữ	Đ7.QL2	16/11/1993	Nam Định	7.06	Khá	
53	0101070069	Trần Phương Anh	Nữ	Đ7.QL2	09/10/1993	Ninh Bình	7.33	Khá	
54	0101070070	Phan Thị Chiêu	Nữ	Đ7.QL2	24/04/1992	Nam Định	7.4	Khá	
55	0101070072	Nguyễn Thị Thuý Dung	Nữ	Đ7.QL2	23/02/1992	Hà Nội	7.78	Khá	
56	0101070073	Trần Thị Kim Dung	Nữ	Đ7.QL2	08/09/1993	Nam Định	6.72	Trung bình khá	
57	0101070074	Đinh Mạnh Duy	Nam	Đ7.QL2	08/07/1993	Hoà Bình	7.11	Khá	
58	0101070075	Nguyễn Thùy Dương	Nữ	Đ7.QL2	20/11/1993	Thanh Hoá	6.53	Trung bình khá	
59	0101070086	Nguyễn Thị Hải	Nữ	Đ7.QL2	26/06/1993	Thanh Hoá	7.06	Khá	
60	0101070089	Đào Thị Hằng	Nữ	Đ7.QL2	14/09/1993	Hải Dương	7	Khá	
61	0101070088	Lê Thị Hằng	Nữ	Đ7.QL2	10/12/1991	Thanh Hoá	7.12	Khá	
62	0101070077	Đỗ Thu Hiền	Nữ	Đ7.QL2	21/02/1992	Bắc Giang	7.7	Khá	
63	0101070076	Trần Thị Hiền	Nữ	Đ7.QL2	17/03/1993	Bắc Ninh	7.35	Khá	
64	0101070080	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	Đ7.QL2	20/09/1993	Hải Dương	7.42	Khá	
65	0101070081	Trịnh Vũ Hoàng	Nam	Đ7.QL2	18/07/1993	Hà Nội	6.69	Trung bình khá	
66	0101070082	Giang Thanh Huyền	Nữ	Đ7.QL2	26/10/1993	Hà Nội	7.43	Khá	
67	0101070083	Hoàng Thị Huyền	Nữ	Đ7.QL2	07/12/1993	Hà Nội	7.24	Khá	
68	0101070084	Trần Việt Hương	Nữ	Đ7.QL2	20/10/1993	Nam Định	7.59	Khá	
69	0101070085	Đổng Thị Thu Hương	Nữ	Đ7.QL2	20/07/1993	Hải Dương	7.24	Khá	
70	0101070090	Phạm Thị Minh Khánh	Nữ	Đ7.QL2	05/09/1993	Hải Dương	6.73	Trung bình khá	
71	0101070093	Hoàng Thị Thuý Linh	Nữ	Đ7.QL2	20/04/1992	Nghệ An	7.42	Khá	
72	0101070094	Phạm Bá Linh	Nam	Đ7.QL2	14/07/1993	Hà Nội	6.59	Trung bình khá	
73	0101070095	Phạm Thị Thuý Linh	Nữ	Đ7.QL2	11/08/1993	Lào Cai	7.3	Khá	
74	0101070096	Nguyễn Thị Loan	Nữ	Đ7.QL2	19/10/1993	Bắc Ninh	6.42	Trung bình khá	
75	0101070098	Nguyễn Hoà Lương	Nữ	Đ7.QL2	15/02/1993	Bắc Ninh	6.94	Trung bình khá	
76	0101070100	Bùi Thị Mai	Nữ	Đ7.QL2	27/12/1993	Ninh Bình	6.85	Trung bình khá	
77	0101070102	Nguyễn Ngọc Minh	Nam	Đ7.QL2	22/12/1992	Hưng Yên	6.5	Trung bình khá	
78	0101070103	Phạm Trà My	Nữ	Đ7.QL2	07/12/1993	Hà Nội	6.78	Trung bình khá	
79	0101070104	Nguyễn Thị Nga	Nữ	Đ7.QL2	13/10/1993	Nghệ An	7.87	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
80	0101070107	Vũ Thị La Ngà	Nữ	Đ7.QL2	24/08/1993	Hà Nội	7.73	Khá	
81	0101070106	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	Đ7.QL2	02/08/1993	Vĩnh Phúc	7.2	Khá	
82	0101070105	Nguyễn Thu Ngân	Nữ	Đ7.QL2	09/09/1993	Hà Nội	7.17	Khá	
83	0101070110	Lê Thị Nhuận	Nữ	Đ7.QL2	10/05/1993	Hà Nội	7.6	Khá	
84	0101070108	Mai Hồng Nhung	Nữ	Đ7.QL2	06/02/1993	Thanh Hoá	6.94	Trung bình khá	
85	0101070109	Trần Thị Hồng Nhung	Nữ	Đ7.QL2	01/08/1993	Thái Nguyên	7.74	Khá	
86	0101070111	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	Đ7.QL2	27/01/1993	Bắc Ninh	7.43	Khá	
87	0101070113	Lê Thị Phương	Nữ	Đ7.QL2	15/04/1993	Thanh Hoá	7.27	Khá	
88	0101070116	Nguyễn Thị Thuý	Nữ	Đ7.QL2	27/06/1993	Hải Dương	7.68	Khá	
89	0101070119	Vũ Thị Thuý	Nữ	Đ7.QL2	24/10/1993	Hải Phòng	6.78	Trung bình khá	
90	0101070120	Nguyễn Hoàng Anh Thư	Nữ	Đ7.QL2	26/03/1993	Ninh Bình	6.9	Trung bình khá	
91	0101070121	Bùi Văn Tiên	Nam	Đ7.QL2	01/04/1989	Hải Dương	7.3	Khá	
92	0101070122	Nguyễn Đình Toàn	Nam	Đ7.QL2	17/10/1993	Yên Bái	6.46	Trung bình khá	
93	0101070123	Lê Thị Trang	Nữ	Đ7.QL2	02/06/1992	Thanh Hoá	6.42	Trung bình khá	
94	0101070124	Nguyễn Thị Trang	Nữ	Đ7.QL2	03/10/1993	Hà Nội	7.8	Khá	
95	0101070125	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	Đ7.QL2	06/09/1992	Phú Thọ	6.22	Trung bình khá	
96	0101070126	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	Đ7.QL2	01/02/1993	Hung Yên	7.43	Khá	
97	0101070128	Phạm Văn Tùng	Nam	Đ7.QL2	13/08/1993	Hung Yên	7.21	Khá	
98	0101070129	Bùi Thị Hải Yến	Nữ	Đ7.QL2	01/05/1993	Nghệ An	7.48	Khá	
99	0101070130	Phạm Thị Yến	Nữ	Đ7.QL2	02/08/1993	Hải Dương	6.71	Trung bình khá	
100	0101070131	Phạm Thị Hải Yến	Nữ	Đ7.QL2	06/01/1993	Nghệ An	7.1	Khá	
101	0101070137	Đặng Nhật Anh	Nam	Đ7.QL3	09/06/1993	Hà Nội	6.61	Trung bình khá	
102	0101070135	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ	Đ7.QL3	27/04/1992	Quảng Ninh	7.3	Khá	
103	0101070136	Phạm Thị Lan Anh	Nữ	Đ7.QL3	18/10/1993	Thái Bình	7.47	Khá	
104	0101070139	Vì Hồng Đông	Nam	Đ7.QL3	15/02/1993	Phú Thọ	6.74	Trung bình khá	
105	0101070153	Trần Thị Hằng	Nữ	Đ7.QL3	14/08/1993	Bắc Ninh	7.33	Khá	
106	0101070140	Nguyễn Thị Minh Hiền	Nữ	Đ7.QL3	10/10/1993	Hà Nội	7.42	Khá	
107	0101070142	Ngô Thị Hoà	Nữ	Đ7.QL3	23/10/1993	Bắc Giang	7.09	Khá	
108	0101070154	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	Đ7.QL3	16/04/1992	Thanh Hoá	6.42	Trung bình khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
109	0101070143	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	Đ7.QL3	01/02/1993	Hà Nam	7.41	Khá	
110	0101070144	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	Đ7.QL3	16/03/1993	Thái Bình	7.03	Khá	
111	0101070145	Trần Thị Thu Huyền	Nữ	Đ7.QL3	21/06/1993	Phú Thọ	7.58	Khá	
112	0101070148	Trần Thiên Hương	Nữ	Đ7.QL3	28/09/1993	Quảng Ninh	8.18	Giỏi	
113	0101070149	Vũ Thị Hương	Nữ	Đ7.QL3	14/08/1993	Hung Yên	6.92	Trung bình khá	
114	0101070150	Vũ Thị Thu Hương	Nữ	Đ7.QL3	27/10/1993	Hung Yên	7.83	Khá	
115	0101070155	Vũ Văn Khôi	Nam	Đ7.QL3	18/11/1992	Hung Yên	6.78	Trung bình khá	
116	0101070156	Chu Hương Lam	Nữ	Đ7.QL3	18/04/1993	Bắc Kạn	6.62	Trung bình khá	
117	0101070157	Mai Thuý Lan	Nữ	Đ7.QL3	07/10/1993	Hà Nội	7.04	Khá	
118	0101070163	Nghiêm Thị Lân	Nữ	Đ7.QL3	13/04/1993	Hà Nội	7.47	Khá	
119	0101070162	Đào Thị Mai Liên	Nữ	Đ7.QL3	18/09/1993	Hà Nội	7.01	Khá	
120	0101070161	Nguyễn Thị Liên	Nữ	Đ7.QL3	03/06/1993	Nam Định	6.29	Trung bình khá	
121	0101070160	Đỗ Ngọc Linh	Nữ	Đ7.QL3	28/08/1992	Nam Định	7.38	Khá	
122	0101070164	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ	Đ7.QL3	13/11/1993	Bắc Giang	6.53	Trung bình khá	
123	0101070165	Nguyễn Bá Hà Nam	Nam	Đ7.QL3	19/06/1993	Hà Nội	7.04	Khá	
124	0101070168	Vũ Thị Kim Ngân	Nữ	Đ7.QL3	19/07/1993	Ninh Bình	7.72	Khá	
125	0101070170	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ	Đ7.QL3	07/04/1993	Bắc Ninh	7.06	Khá	
126	0101070171	Ninh Thị Ngọc	Nữ	Đ7.QL3	25/01/1993	Bắc Giang	7.01	Khá	
127	0101060262	Tạ Thuý Ngọc	Nữ	Đ7.QL3	13/03/1992	Hà Nội	7.3	Khá	
128	0101070172	Hà Thị Nhài	Nữ	Đ7.QL3	01/09/1993	Thái Bình	8.13	Giỏi	
129	0101070173	Lê Thị Nhị	Nữ	Đ7.QL3	20/05/1993	Thanh Hoá	6.74	Trung bình khá	
130	0101070174	Lương Tú Oanh	Nữ	Đ7.QL3	07/05/1993	Yên Bái	6.54	Trung bình khá	
131	0101070175	Nguyễn Thị Phương	Nữ	Đ7.QL3	08/01/1993	Bắc Giang	7.28	Khá	
132	0101070182	Hoàng Bích Thảo	Nữ	Đ7.QL3	20/10/1993	Vĩnh Phúc	6.58	Trung bình khá	
133	0101070179	Đỗ Thị Thu	Nữ	Đ7.QL3	21/03/1993	Thanh Hoá	6.79	Trung bình khá	
134	0101070178	Nguyễn Thị Thu	Nữ	Đ7.QL3	18/05/1992	Bắc Ninh	7.03	Khá	
135	0101070180	Hoàng Thị Ngọc Thuý	Nữ	Đ7.QL3	14/05/1993	Quảng Ninh	7.01	Khá	
136	0101070181	Nguyễn Thị Thuý	Nữ	Đ7.QL3	13/10/1993	Hải Phòng	6.75	Trung bình khá	
137	0101070183	Vũ Thị Thùy	Nữ	Đ7.QL3	29/07/1993	Nam Định	6.58	Trung bình khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
138	0101070185	Đặng Thùy Trang	Nữ	Đ7.QL3	04/03/1993	Nam Định	7.65	Khá	
139	0101070194	Đào Ngọc Khanh Vân	Nữ	Đ7.QL3	08/07/1993	Hải Dương	7.68	Khá	
140	0101070191	Nguyễn Hồng Vân	Nữ	Đ7.QL3	11/09/1992	Hà Nội	7.15	Khá	
141	0101070193	Trần Thị Thanh Vân	Nữ	Đ7.QL3	22/11/1993	Hà Nội	6.59	Trung bình khá	
142	0101070195	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Nữ	Đ7.QL3	19/09/1992	Phú Thọ	6.27	Trung bình khá	
143	0101070198	Đàm Việt Anh	Nữ	Đ7.QL4	02/09/1993	Phú Thọ	7.59	Khá	
144	0101070197	Nguyễn Kiều Anh	Nữ	Đ7.QL4	03/04/1993	Nam Định	7.08	Khá	
145	0101070200	Nguyễn Văn Cương	Nam	Đ7.QL4	03/06/1993	Hưng Yên	6.33	Trung bình khá	
146	0101070202	Lê Thị Dung	Nữ	Đ7.QL4	29/11/1992	Thanh Hoá	6.88	Trung bình khá	
147	0101070203	Cao Thị Giang	Nữ	Đ7.QL4	08/05/1993	Hải Phòng	7.88	Khá	
148	0101070206	Văn Thị Hiền	Nữ	Đ7.QL4	22/06/1993	Hưng Yên	7.54	Khá	
149	0101070207	Bùi Thị Hoa	Nữ	Đ7.QL4	09/03/1993	Hà Nội	6.73	Trung bình khá	
150	0101070214	Nguyễn Thị Hối	Nữ	Đ7.QL4	01/02/1993	Thái Bình	7.52	Khá	
151	0101070211	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	Đ7.QL4	10/08/1992	Thanh Hoá	7.61	Khá	
152	0101070215	Nguyễn Thế Hùng	Nam	Đ7.QL4	18/12/1993	Ninh Bình	6.3	Trung bình khá	
153	0101070210	Ngô Thanh Huyền	Nữ	Đ7.QL4	21/10/1992	Hà Nội	6.54	Trung bình khá	
154	0101070209	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	Đ7.QL4	03/11/1993	Thái Bình	6.68	Trung bình khá	
155	0101070212	Nguyễn Thu Hương	Nữ	Đ7.QL4	16/07/1993	Hà Nội	7.16	Khá	
156	0101070213	Trần Thị Hằng	Nữ	Đ7.QL4	04/10/1991	Hà Nam	7.24	Khá	
157	0101070216	Cồ Như Khánh	Nam	Đ7.QL4	11/11/1993	Hà Nội	6.48	Trung bình khá	
158	0101070217	Vũ Anh Kim	Nữ	Đ7.QL4	21/11/1993	Điện Biên	6.34	Trung bình khá	
159	0101070224	Tổng Thị Lê	Nữ	Đ7.QL4	24/04/1993	Thanh Hoá	8.08	Giỏi	
160	0101070218	Lê Gia Linh	Nữ	Đ7.QL4	25/05/1993	Phú Thọ	6.58	Trung bình khá	
161	0101070219	Phạm Thị Linh	Nữ	Đ7.QL4	07/05/1992	Hải Phòng	7.47	Khá	
162	0101070220	Phùng Thị Thuý	Nữ	Đ7.QL4	01/12/1993	Hà Nội	7.45	Khá	
163	0101070222	Thái Thị Loan	Nữ	Đ7.QL4	02/04/1993	Hà Tĩnh	7.52	Khá	
164	0101070223	Nguyễn Văn Long	Nam	Đ7.QL4	16/11/1993	Bắc Ninh	6.46	Trung bình khá	
165	0101070226	Đỗ Thị Lụa	Nữ	Đ7.QL4	25/06/1989	Ninh Bình	8.33	Giỏi	
166	0101070225	Lương Thị Lưu	Nữ	Đ7.QL4	06/03/1993	Nghệ An	7.65	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
167	0101070228	Nguyễn Thị Mai	Nữ	Đ7.QL4	05/07/1993	Thanh Hoá	7.37	Khá	
168	0101070229	Hoàng Thị My	Nữ	Đ7.QL4	14/01/1993	Cao Bằng	6.77	Trung bình khá	
169	0101070230	Lê Thị Trà My	Nữ	Đ7.QL4	10/06/1993	Nghệ An	6.51	Trung bình khá	
170	0101070232	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	Đ7.QL4	10/11/1993	Bắc Giang	6.94	Trung bình khá	
171	0101070235	Lê Thị Thu Phương	Nữ	Đ7.QL4	01/05/1993	Thanh Hoá	7.69	Khá	
172	0101070236	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ	Đ7.QL4	15/11/1992	Bắc Ninh	7.29	Khá	
173	0101070239	Phạm Thị Sen	Nữ	Đ7.QL4	18/02/1993	Hải Dương	7.67	Khá	
174	0101070240	Dương Thu Thanh	Nữ	Đ7.QL4	18/03/1993	Quảng Ninh	7.13	Khá	
175	0101070241	Nguyễn Thị Kim Thanh	Nữ	Đ7.QL4	07/12/1993	Hà Nam	7.65	Khá	
176	0101070243	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	Đ7.QL4	10/10/1993	Hà Tĩnh	7.09	Khá	
177	0101070245	Luyện Thị Thủy Tiên	Nữ	Đ7.QL4	21/08/1993	Phú Thọ	6.77	Trung bình khá	
178	0101070246	Dương Văn Tiến	Nam	Đ7.QL4	20/01/1993	Bắc Giang	6.42	Trung bình khá	
179	0101070254	Triệu Thị Tô	Nữ	Đ7.QL4	17/07/1993	Bắc Kạn	7.77	Khá	
180	0101070248	Nguyễn Huyền Trang	Nữ	Đ7.QL4	14/12/1993	Hà Nội	7.83	Khá	
181	0101070249	Nguyễn Thị Hà Trang	Nữ	Đ7.QL4	05/08/1992	Hà Tĩnh	6.81	Trung bình khá	
182	0101070251	Trần Thị Thu Trang	Nữ	Đ7.QL4	08/05/1993	Hưng Yên	7.18	Khá	
183	0101070253	Nguyễn Đình Tráng	Nam	Đ7.QL4	04/05/1993	Hà Nội	8.02	Giỏi	
184	0101070252	Nguyễn Huyền Trâm	Nữ	Đ7.QL4	04/01/1993	Hà Nội	6.66	Trung bình khá	
185	0101070255	Lê Thị Vui	Nữ	Đ7.QL4	19/04/1993	Bắc Giang	7.28	Khá	
186	0101070257	Nguyễn Thị Bảo Yến	Nữ	Đ7.QL4	20/10/1993	Hà Nội	7.49	Khá	
187	0101070258	Phan Thị Yến	Nữ	Đ7.QL4	09/07/1993	Nam Định	6.82	Trung bình khá	
188	0101070259	Vũ Thị Yến	Nữ	Đ7.QL4	05/10/1992	Thái Bình	7.45	Khá	
189	0101070261	Lê Hoàng Anh	Nữ	Đ7.QL5	12/10/1993	Quảng Ninh	7.8	Khá	
190	0101070262	Nguyễn Mai Anh	Nữ	Đ7.QL5	27/04/1993	Hà Nội	7.35	Khá	
191	0101070263	Nguyễn Việt Anh	Nam	Đ7.QL5	22/07/1993	Vĩnh Phúc	6.53	Trung bình khá	
192	0101070266	Nguyễn Doãn Chính	Nam	Đ7.QL5	03/04/1993	Hải Dương	6.71	Trung bình khá	
193	0101070268	Hoàng Thị Dung	Nữ	Đ7.QL5	17/11/1993	Nam Định	6.81	Trung bình khá	
194	0101070269	Phạm Anh Duy	Nam	Đ7.QL5	27/06/1993	Thái Bình	6.67	Trung bình khá	
195	0101070271	Nguyễn Anh Đức	Nam	Đ7.QL5	12/06/1993	Hà Nội	7.44	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
196	0101070283	Nguyễn Nam Hải	Nam	Đ7.QL5	26/03/1993	Phù Thợ	7.33	Khá	
197	0101070286	Đỗ Mỹ Hạnh	Nữ	Đ7.QL5	15/07/1993	Hà Nội	7.19	Khá	
198	0101070285	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	Đ7.QL5	29/11/1993	Hà Nội	6.59	Trung bình khá	
199	0101070284	Trần Thị Thanh	Nữ	Đ7.QL5	16/05/1992	Hải Dương	7.77	Khá	
200	0101070287	Nguyễn Thị Hậu	Nữ	Đ7.QL5	09/12/1993	Vĩnh Phúc	7.42	Khá	
201	0101070273	Đàm Thuý Hiền	Nữ	Đ7.QL5	15/06/1993	Hưng Yên	7.36	Khá	
202	0101070272	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	Đ7.QL5	02/08/1993	Hà Nội	7.81	Khá	
203	0101070288	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	Đ7.QL5	29/12/1993	Hưng Yên	7.42	Khá	
204	0101070277	Cù Thị Huệ	Nữ	Đ7.QL5	03/03/1993	Thanh Hoá	6.68	Trung bình khá	
205	0101070279	Đinh Thị Thu	Nữ	Đ7.QL5	12/01/1993	Nam Định	7.08	Khá	
206	0101070278	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	Đ7.QL5	08/05/1993	Nam Định	6.87	Trung bình khá	
207	0101070275	Mạc Thị Huyền	Nữ	Đ7.QL5	09/10/1992	Hoà Bình	6.2	Trung bình khá	
208	0101070276	Trần Thu Huyền	Nữ	Đ7.QL5	20/07/1993	Nam Định	7.61	Khá	
209	0101070280	Nguyễn Thị Hương	Nữ	Đ7.QL5	10/09/1993	Nghệ An	7.18	Khá	
210	0101070282	Phí Thị Hường	Nữ	Đ7.QL5	15/06/1992	Hà Nội	7.35	Khá	
211	0101070298	Đinh Thị Mỹ Lệ	Nữ	Đ7.QL5	07/02/1993	Thanh Hoá	7.45	Khá	
212	0101070294	Bùi Thị Loan	Nữ	Đ7.QL5	10/11/1993	Thanh Hoá	7.89	Khá	
213	0101070295	Ngô Thanh Loan	Nữ	Đ7.QL5	11/01/1992	Hà Nội	6.18	Trung bình khá	
214	0101070296	Nguyễn Văn Long	Nam	Đ7.QL5	16/06/1993	Hải Phòng	6.62	Trung bình khá	
215	0101070299	Phạm Thị Lợi	Nữ	Đ7.QL5	21/09/1993	Hải Phòng	7.92	Khá	
216	0101070297	Nguyễn Thanh Thị Hương	Nữ	Đ7.QL5	25/01/1993	Hưng Yên	7.52	Khá	
217	0101070302	Dương Thị Mến	Nữ	Đ7.QL5	02/01/1992	Bắc Kạn	6.84	Trung bình khá	
218	0101070301	Nguyễn Hoàng Minh	Nam	Đ7.QL5	16/02/1993	Hà Nội	7.28	Khá	
219	0101070303	Trần Hoài Nam	Nam	Đ7.QL5	01/08/1993	Hà Nội	6.52	Trung bình khá	
220	0101070304	Chu Thị Nga	Nữ	Đ7.QL5	17/10/1993	Lạng Sơn	7.28	Khá	
221	0101070305	Đinh Thị Nguyệt	Nữ	Đ7.QL5	19/04/1993	Hà Nam	7.59	Khá	
222	0101070308	Nguyễn Trang Nhung	Nữ	Đ7.QL5	15/07/1993	Vĩnh Phúc	6.62	Trung bình khá	
223	0101070311	Thái Bảo Quỳnh	Nữ	Đ7.QL5	07/12/1993	Hà Nội	7.37	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
224	0101070313	Tô Thị Yến Thu	Nữ	Đ7.QL5	18/05/1993	Thái Bình	7.32	Khá	
225	0101070314	Phạm Thị Thu Thủy	Nữ	Đ7.QL5	19/06/1993	Hải Phòng	6.69	Trung bình khá	
226	0101070315	Trần Thị Thương	Nữ	Đ7.QL5	19/08/1992	Hà Nội	8.25	Giỏi	
227	0101070319	Đặng Minh Trang	Nữ	Đ7.QL5	22/03/1993	Hải Dương	7.13	Khá	
228	0101070318	Đinh Thị Trang	Nữ	Đ7.QL5	02/07/1993	Ninh Bình	8.23	Giỏi	
229	0101070317	Phạm Hà Trang	Nữ	Đ7.QL5	12/09/1993	Hà Giang	6.53	Trung bình khá	
230	0101070320	Đinh Thị Ngọc Trâm	Nữ	Đ7.QL5	20/11/1993	Quảng Ninh	7.26	Khá	
231	0101070321	Trần Thị Ánh Tuyết	Nữ	Đ7.QL5	23/06/1993	Hải Phòng	7.42	Khá	
232	0101070323	Dương Thị Yến	Nữ	Đ7.QL5	28/10/1993	Bắc Ninh	7.61	Khá	
233	0101070325	Đỗ Thị Ngọc Yến	Nữ	Đ7.QL5	15/10/1992	Hà Nội	7.7	Khá	
234	0101070335	Đặng Phương Anh	Nữ	Đ7.QL6	01/03/1993	Hà Nội	6.82	Trung bình khá	
235	0101070334	Đinh Nhật Anh	Nữ	Đ7.QL6	09/12/1993	Hà Nội	7.94	Khá	
236	0101070327	Hoàng Tuấn Anh	Nam	Đ7.QL6	09/06/1993	Hà Nội	6.81	Trung bình khá	
237	0101070328	Hồ Kiều Anh	Nữ	Đ7.QL6	30/06/1993	Hưng Yên	6.32	Trung bình khá	
238	0101070329	Lê Thị Ván Anh	Nữ	Đ7.QL6	12/09/1993	Bắc Giang	6.14	Trung bình khá	
239	0101070330	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	Đ7.QL6	25/08/1993	Hải Dương	7.4	Khá	
240	0101070331	Nông Thị Trâm Anh	Nữ	Đ7.QL6	16/05/1992	Tuyên Quang	6.75	Trung bình khá	
241	0101070333	Vũ Thị Phương Anh	Nữ	Đ7.QL6	29/07/1993	Hà Nội	6.89	Trung bình khá	
242	0101070337	Lương Thị Ngọc Bích	Nữ	Đ7.QL6	13/04/1992	Bắc Giang	6.83	Trung bình khá	
243	0101070339	Hà Thủy Dung	Nữ	Đ7.QL6	13/04/1992	Hải Dương	7.65	Khá	
244	0101070340	Phạm Thủy Dương	Nữ	Đ7.QL6	29/04/1993	Nam Định	7.74	Khá	
245	0101070341	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	Đ7.QL6	22/01/1993	Thanh Hoá	7.58	Khá	
246	0101070345	Đỗ Thị Huệ	Nữ	Đ7.QL6	22/08/1993	Nam Định	7.47	Khá	
247	0101070343	Nguyễn Thị Hoa Huệ	Nữ	Đ7.QL6	15/03/1993	Phú Thọ	6.7	Trung bình khá	
248	0101070344	Quách Thị Huệ	Nữ	Đ7.QL6	10/01/1990	Hoà Bình	6.51	Trung bình khá	
249	0101070347	Đỗ Thanh Hương	Nữ	Đ7.QL6	12/05/1993	Bắc Giang	7.13	Khá	
250	0101070346	Trần Thị Hương	Nữ	Đ7.QL6	07/05/1993	Nghệ An	7.34	Khá	
251	0101070359	Nguyễn Thị Lá	Nữ	Đ7.QL6	28/02/1993	Hải Dương	7.01	Khá	
252	0101070356	Đinh Thị Diệu Linh	Nữ	Đ7.QL6	05/08/1993	Bắc Ninh	7.32	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
253	0101070352	Hà Thị Mỹ Linh	Nữ	Đ7.QL6	23/10/1993	Hà Nội	7.54	Khá	
254	0101070355	Ngô Thị Thuý	Nữ	Đ7.QL6	09/10/1993	Hà Nam	7.22	Khá	
255	0101070353	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	Đ7.QL6	18/10/1993	Thái Bình	7.71	Khá	
256	0101070354	Nguyễn Xuân	Nam	Đ7.QL6	05/07/1993	Hà Nội	7.53	Khá	
257	0101070360	Mai Tuyết	Nữ	Đ7.QL6	07/10/1993	Quảng Ninh	8.31	Giỏi	
258	0101070363	Lưu Thị	Nữ	Đ7.QL6	13/09/1993	Thanh Hoá	6.83	Trung bình khá	
259	0101070364	Ngô Thị	Nữ	Đ7.QL6	07/05/1993	Hải Dương	7.87	Khá	
260	0101070362	Nguyễn Thị	Nữ	Đ7.QL6	17/03/1993	Bắc Giang	6.52	Trung bình khá	
261	0101070366	Nguyễn Thị	Nữ	Đ7.QL6	14/04/1993	Thái Nguyên	6.92	Trung bình khá	
262	0101070368	Đào Thị	Nữ	Đ7.QL6	15/08/1993	Nam Định	7.81	Khá	
263	0101070381	Đỗ Thị	Nữ	Đ7.QL6	03/04/1993	Thanh Hoá	6.85	Trung bình khá	
264	0101070371	Lương Thị	Nữ	Đ7.QL6	04/10/1993	Hải Phòng	7.48	Khá	
265	0101070372	Nguyễn Thị Thu	Nữ	Đ7.QL6	22/04/1993	Hà Nội	6.53	Trung bình khá	
266	0101070374	Tạ Phương	Nữ	Đ7.QL6	23/07/1993	Vĩnh Phúc	7.49	Khá	
267	0101070373	Thân Thị	Nữ	Đ7.QL6	28/09/1992	Bắc Giang	7.34	Khá	
268	0101070370	Nguyễn Thị	Nữ	Đ7.QL6	02/08/1992	Hưng Yên	7.47	Khá	
269	0101070375	Nguyễn Thu	Nữ	Đ7.QL6	05/05/1993	Hà Nội	8.07	Giỏi	
270	0101070378	Đặng Thị Huyền	Nữ	Đ7.QL6	23/12/1993	Hà Nội	7.34	Khá	
271	0101070376	Ngô Thị	Nữ	Đ7.QL6	03/07/1993	Bắc Giang	6.78	Trung bình khá	
272	0101070377	Tạ Thị Minh	Nữ	Đ7.QL6	17/06/1993	Hà Nội	6.94	Trung bình khá	
273	0101070386	Trịnh Thị	Nữ	Đ7.QL6	07/11/1993	Thanh Hoá	7.69	Khá	
274	0101070382	Bùi Thị Tường	Nữ	Đ7.QL6	17/05/1993	Ninh Bình	7.08	Khá	
275	0101070383	Ngô Hà	Nữ	Đ7.QL6	09/06/1993	Hà Nội	6.6	Trung bình khá	
276	0101070384	Bùi Thị Thúy	Nữ	Đ7.QL6	13/06/1993	Hà Nội	7.27	Khá	
277	0101070385	Tăng Thị	Nữ	Đ7.QL6	16/02/1993	Bắc Giang	6.83	Trung bình khá	
278	0101071755	Nguyễn Thị Hải	Nữ	Đ7.QL6	17/10/1993	Hà Nam	7.05	Khá	
279	0101070389	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	Đ7.QL7	09/10/1993	Hà Tĩnh	7.21	Khá	
280	0101070390	Văn Thị Quỳnh	Nữ	Đ7.QL7	02/09/1993	Vĩnh Phúc	7	Khá	
281	0101070391	Lê Thị	Nữ	Đ7.QL7	13/04/1993	Hà Nội	7.01	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
282	0101070392	Nguyễn Thị Mai Chi	Nữ	Đ7.QL7	16/05/1993	Bắc Ninh	6.8	Trung bình khá	
283	0101070393	Đinh Thị Ngọc Diệp	Nữ	Đ7.QL7	27/03/1992	Hà Nam	6.68	Trung bình khá	
284	0101070394	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	Đ7.QL7	16/05/1993	Thanh Hoá	6.62	Trung bình khá	
285	0101070395	Trần Thị Dương	Nữ	Đ7.QL7	20/08/1993	Vĩnh Phúc	7.16	Khá	
286	0101070396	Trịnh Văn Đạo	Nam	Đ7.QL7	29/09/1993	Hà Nội	6.73	Trung bình khá	
287	0101070397	Tào Thị Kiều Giang	Nữ	Đ7.QL7	13/12/1992	Thanh Hoá	7.56	Khá	
288	0101070398	Vũ Thị Hương Giang	Nữ	Đ7.QL7	20/11/1993	Hải Phòng	7.48	Khá	
289	0101070405	Phùng Thị Hà	Nữ	Đ7.QL7	11/06/1993	Hải Phòng	6.48	Trung bình khá	
290	0101070406	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	Đ7.QL7	26/08/1993	Bắc Giang	7.81	Khá	
291	0101070399	Nguyễn Thu Hiền	Nữ	Đ7.QL7	27/07/1993	Hưng Yên	7.19	Khá	
292	0101070400	Nguyễn Quang Hiền	Nam	Đ7.QL7	07/02/1993	Hà Nội	7.25	Khá	
293	0101070408	Đỗ Thị Minh Hồng	Nữ	Đ7.QL7	21/09/1993	Hải Phòng	6.67	Trung bình khá	
294	0101070407	Lê Thị Hồng	Nữ	Đ7.QL7	06/07/1993	Thanh Hoá	7.49	Khá	
295	0101070402	Nguyễn Thị Huế	Nữ	Đ7.QL7	02/02/1992	Nam Định	6.38	Trung bình khá	
296	0101070403	Nguyễn Thanh Hương	Nữ	Đ7.QL7	09/02/1993	Hà Nội	7.08	Khá	
297	0101070404	Hà Thị Thanh Hương	Nữ	Đ7.QL7	17/12/1993	Thái Bình	7.03	Khá	
298	0101070409	Vương Thị Khuyên	Nữ	Đ7.QL7	22/08/1993	Hải Dương	6.66	Trung bình khá	
299	0101070414	Mạc Thị Liên	Nữ	Đ7.QL7	15/01/1993	Hải Dương	7.23	Khá	
300	0101070410	Lê Thị Mai Linh	Nữ	Đ7.QL7	22/05/1992	Phú Thọ	6.28	Trung bình khá	
301	0101070411	Nguyễn Mỹ Linh	Nữ	Đ7.QL7	29/12/1993	Hà Nội	6.42	Trung bình khá	
302	0101070412	Nguyễn Thuý Linh	Nữ	Đ7.QL7	18/08/1993	Hà Nội	6.48	Trung bình khá	
303	0101070416	Phạm Thị Long	Nữ	Đ7.QL7	07/10/1991	Thanh Hoá	7.27	Khá	
304	0101070417	Hoàng Thị Thanh Mai	Nữ	Đ7.QL7	09/08/1993	Nam Định	7.46	Khá	
305	0101070418	Lê Huyền Mi	Nữ	Đ7.QL7	28/07/1993	Hà Nội	6.73	Trung bình khá	
306	0101070419	Nguyễn Thị Miên	Nữ	Đ7.QL7	23/07/1993	Hải Dương	8.09	Giỏi	
307	0101070421	Bùi Tuyết Nga	Nữ	Đ7.QL7	29/08/1993	Hà Nội	7.34	Khá	
308	0101070424	Phạm Thị Ngọc	Nữ	Đ7.QL7	15/06/1992	Hà Nội	7.7	Khá	
309	0101070428	Nguyễn Xuân Quý	Nam	Đ7.QL7	05/04/1993	Hà Nội	7.35	Khá	
310	0101070427	Lê Thị Trúc Quỳnh	Nữ	Đ7.QL7	15/10/1993	Nam Định	6.94	Trung bình khá	

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
311	0101070438	Lê Quang	Thái	Nam	Đ7.QL7	20/04/1993	Hà Tĩnh	6.49	Trung bình khá	
312	0101070429	Hoàng Thị	Thanh	Nữ	Đ7.QL7	18/09/1993	Thái Bình	6.56	Trung bình khá	
313	0101070430	Nguyễn Hoài	Thanh	Nữ	Đ7.QL7	11/09/1993	Hà Nội	7.02	Khá	
314	0101070437	Ngô Thị	Thêu	Nữ	Đ7.QL7	01/05/1993	Nam Định	7.28	Khá	
315	0101070431	Mã Thị	Thiếp	Nữ	Đ7.QL7	02/02/1993	Bắc Kạn	6.66	Trung bình khá	
316	0101070433	Đinh Thị Kim	Thoa	Nữ	Đ7.QL7	10/03/1992	Nam Định	7.25	Khá	
317	0101070432	Nguyễn Thị	Thoa	Nữ	Đ7.QL7	20/12/1992	Bắc Ninh	6.6	Trung bình khá	
318	0101070435	Tạ Thị	Thu	Nữ	Đ7.QL7	06/03/1992	Hà Nam	7.44	Khá	
319	0101070436	Vũ Thị	Thúy	Nữ	Đ7.QL7	05/01/1993	Hải Dương	7.8	Khá	
320	0101070439	Trần Thị	Thùy	Nữ	Đ7.QL7	05/03/1993	Ninh Bình	6.59	Trung bình khá	
321	0101070441	Lê Huyền	Trang	Nữ	Đ7.QL7	16/07/1993	Thanh Hoá	6.84	Trung bình khá	
322	0101070442	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	Đ7.QL7	13/08/1993	Hà Tĩnh	6.6	Trung bình khá	
323	0101070443	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	Đ7.QL7	23/09/1993	Hà Nội	7.47	Khá	
324	0101070444	Hà Thị Thu	Uyên	Nữ	Đ7.QL7	13/12/1993	Hà Tĩnh	6.73	Trung bình khá	
325	0101070445	Vũ Nguyễn Hà	Xuân	Nữ	Đ7.QL7	16/03/1993	Hải Dương	6.24	Trung bình khá	
326	0101070446	Nguyễn Thị Hải	Yến	Nữ	Đ7.QL7	08/02/1993	Ninh Bình	6.9	Trung bình khá	
327	0101070447	Trần Thị	Yến	Nữ	Đ7.QL7	24/12/1993	Hà Nội	7.3	Khá	
328	0101070449	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Nữ	Đ7.QL8	02/01/1993	Hải Dương	7.4	Khá	
329	0101070450	Lê Thị Bích	Diệp	Nữ	Đ7.QL8	24/08/1993	Ninh Bình	7.73	Khá	
330	0101070451	Lê Thị	Dung	Nữ	Đ7.QL8	04/02/1993	Hải Dương	7.31	Khá	
331	0101070452	Phạm	Duy	Nam	Đ7.QL8	15/12/1993	Phủ Thọ	6.24	Trung bình khá	
332	0101070454	Nguyễn Hương	Giang	Nữ	Đ7.QL8	13/09/1993	Phủ Thọ	7.74	Khá	
333	0101070455	Tạ Nguyễn Thùy	Giang	Nữ	Đ7.QL8	25/12/1993	Tuyên Quang	7.23	Khá	
334	0101070469	Đào Thuý	Hà	Nữ	Đ7.QL8	05/09/1993	Hải Dương	6.95	Trung bình khá	
335	0101070470	Phạm Thị	Hằng	Nữ	Đ7.QL8	13/07/1993	Hà Tĩnh	8.34	Giỏi	
336	0101070466	Trần Thị	Hân	Nữ	Đ7.QL8	08/08/1993	Vĩnh Phúc	6.7	Trung bình khá	
337	0101070458	Đặng Thị Mai	Hoa	Nữ	Đ7.QL8	29/05/1993	Nam Định	7.53	Khá	
338	0101070456	Hoàng Diệu	Hoa	Nữ	Đ7.QL8	16/10/1993	Yên Bái	6.77	Trung bình khá	
339	0101070457	Lương Thị	Hoa	Nữ	Đ7.QL8	16/09/1993	Bắc Giang	7.45	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
340	0101070459	Trịnh Thị Mỹ	Hoàn	Nữ	Đ7.QL8	10/10/1993	Bắc Ninh	7.34	Khá	
341	0101070471	Lê Thu	Hồng	Nữ	Đ7.QL8	23/07/1993	Phủ Thọ	8.15	Giỏi	
342	0101070465	Hồ Thị	Huệ	Nữ	Đ7.QL8	13/04/1993	Thanh Hoá	7.7	Khá	
343	0101070460	Mai Thị	Huyền	Nữ	Đ7.QL8	30/06/1993	Thanh Hoá	6.78	Trung bình khá	
344	0101070462	Nguyễn Thị	Huyền	Nữ	Đ7.QL8	04/11/1993	Hải Dương	8.19	Giỏi	
345	0101070463	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Nữ	Đ7.QL8	30/08/1992	Thái Nguyên	7.58	Khá	
346	0101070468	Nguyễn Thu	Hường	Nữ	Đ7.QL8	25/09/1993	Hà Nội	6.96	Trung bình khá	
347	0101070473	Nguyễn Thị	Khánh	Nữ	Đ7.QL8	29/12/1993	Bắc Giang	6.57	Trung bình khá	
348	0101070472	Nguyễn Thị	Khương	Nữ	Đ7.QL8	29/11/1992	Bắc Ninh	7.46	Khá	
349	0101070474	Phí Hồng	Linh	Nữ	Đ7.QL8	15/07/1993	Hà Nội	8.05	Giỏi	
350	0101070475	Nguyễn Thị Thanh	Loan	Nữ	Đ7.QL8	10/03/1993	Thanh Hoá	7.03	Khá	
351	0101070478	Lê Thị	Mai	Nữ	Đ7.QL8	20/03/1993	Ninh Bình	7.42	Khá	
352	0101070479	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	Nữ	Đ7.QL8	25/10/1993	Hà Nam	7.16	Khá	
353	0101060188	Lê Thị	Nga	Nữ	Đ7.QL8	20/12/1990	Thanh Hoá	6.41	Trung bình khá	
354	0101070480	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	Đ7.QL8	09/05/1993	Hung Yên	7.13	Khá	
355	0101070481	Phạm Thị	Ngân	Nữ	Đ7.QL8	10/03/1993	Hải Dương	6.52	Trung bình khá	
356	0101070482	Lê Thị Kim	Oanh	Nữ	Đ7.QL8	03/08/1993	Hải Dương	7.81	Khá	
357	0101070484	Lê Thị Bằng	Quyên	Nữ	Đ7.QL8	02/02/1993	Thanh Hoá	6.71	Trung bình khá	
358	0101070486	Lê Thị Mai	Quỳnh	Nữ	Đ7.QL8	16/10/1993	Hải Dương	7.29	Khá	
359	0101070487	Phan Thị	Thu	Nữ	Đ7.QL8	10/02/1993	Vĩnh Phúc	6.11	Trung bình khá	
360	0101070488	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	Đ7.QL8	20/02/1993	Bắc Ninh	7.54	Khá	
361	0101070490	Đỗ Thị Thu	Thủy	Nữ	Đ7.QL8	17/03/1993	Nam Định	6.72	Trung bình khá	
362	0101070489	Phùng Thị	Thủy	Nữ	Đ7.QL8	21/04/1993	Hung Yên	6.76	Trung bình khá	
363	0101070496	Dương Thị	Trang	Nữ	Đ7.QL8	24/11/1993	Thái Bình	7.53	Khá	
364	0101070497	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	Đ7.QL8	02/04/1993	Hải Phòng	6.29	Trung bình khá	
365	0101070498	Phùng Thị Huyền	Trang	Nữ	Đ7.QL8	08/05/1993	Lào Cai	8.22	Khá	
366	0101070499	Viên Thị	Trang	Nữ	Đ7.QL8	01/09/1992	Thanh Hoá	6.93	Trung bình khá	
367	0101070500	Nguyễn Hữu	Vinh	Nam	Đ7.QL8	04/12/1991	Hà Nội	6.15	Trung bình khá	
368	0101070501	Hoàng Thị	Yến	Nữ	Đ7.QL8	19/03/1993	Thái Bình	7.05	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
369	0101070502	Trần Thị Yến	Nữ	Đ7.QL8	01/09/1993	Hà Nội	8.05	Giỏi	
370	0101070503	Hà Văn Anh	Nữ	Đ7.QL9	29/04/1992	Phú Thọ	6.53	Trung bình khá	
371	0101070504	Phùng Thị Quỳnh	Nữ	Đ7.QL9	11/12/1993	Thái Nguyên	6.83	Trung bình khá	
372	0101070505	Tạ Hoài Anh	Nữ	Đ7.QL9	16/10/1993	Hà Nội	7.82	Khá	
373	0101070506	Tổng Thị Ngọc	Nữ	Đ7.QL9	24/11/1993	Hải Phòng	6.92	Trung bình khá	
374	0101070511	Vũ Thị Ngọc	Nữ	Đ7.QL9	09/04/1993	Bắc Ninh	7.38	Khá	
375	0101070509	Nguyễn Linh Chi	Nữ	Đ7.QL9	03/11/1993	Thanh Hoá	6.67	Trung bình khá	
376	0101070510	Nguyễn Thanh Chung	Nam	Đ7.QL9	26/09/1993	Thanh Hoá	7.41	Khá	
377	0101070513	Lê Minh Đức	Nam	Đ7.QL9	13/06/1992	Nam Định	7.54	Khá	
378	0101070528	Khuất Minh Hà	Nữ	Đ7.QL9	28/01/1992	Hà Nội	7.41	Khá	
379	0101070529	Nguyễn Thị Hải	Nữ	Đ7.QL9	02/12/1993	Hà Nội	6.99	Trung bình khá	
380	0101070530	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ	Đ7.QL9	01/08/1993	Hà Nội	6.8	Trung bình khá	
381	0101070531	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	Đ7.QL9	02/09/1993	Ninh Bình	7.03	Khá	
382	0101070514	Bùi Thị Thái Hiền	Nữ	Đ7.QL9	20/12/1993	Thái Bình	7.61	Khá	
383	0101070516	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	Đ7.QL9	10/01/1992	Hà Nội	6.39	Trung bình khá	
384	0101070515	Nguyễn Thu Hiền	Nữ	Đ7.QL9	08/04/1993	Hà Nội	7.59	Khá	
385	0101071759	Phạm Ngọc Hiếu	Nam	Đ7.QL9	23/08/1993	Nghệ An	6.17	Trung bình khá	
386	0101070521	Hoàng Thị Huê	Nữ	Đ7.QL9	20/07/1993	Hải Dương	7.67	Khá	
387	0101070520	Đặng Thị Thanh Huyền	Nữ	Đ7.QL9	23/12/1993	Vĩnh Phúc	7.76	Khá	
388	0101070523	Lê Minh Hương	Nữ	Đ7.QL9	14/07/1993	Quảng Ninh	7.36	Khá	
389	0101070525	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	Đ7.QL9	24/07/1993	Bắc Ninh	7.6	Khá	
390	0101070526	Phan Thị Thu Hương	Nữ	Đ7.QL9	28/12/1993	Nam Định	7.35	Khá	
391	0101070527	Phạm Thị Thu Hường	Nữ	Đ7.QL9	06/11/1993	Ninh Bình	6.94	Trung bình khá	
392	0101070532	Nguyễn Thị Lan	Nữ	Đ7.QL9	09/09/1993	Bắc Ninh	7.06	Khá	
393	0101070537	Tạ Thị Lâm	Nữ	Đ7.QL9	17/06/1993	Bắc Ninh	7.63	Khá	
394	0101070533	Nguyễn Diệu Linh	Nữ	Đ7.QL9	21/08/1993	Hưng Yên	7.63	Khá	
395	0101070534	Nguyễn Hoàng Linh	Nam	Đ7.QL9	11/02/1993	Hà Nội	7.54	Khá	
396	0101070535	Nguyễn Thuý Linh	Nữ	Đ7.QL9	12/02/1993	Phú Thọ	6.65	Trung bình khá	
397	0101070536	Bùi Bảo Long	Nam	Đ7.QL9	22/03/1993	Hà Nội	7.01	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
398	0101070538	Cao Thị Lụa	Nữ	Đ7.QL9	14/05/1993	Nam Định	7.5	Khá	
399	0101070539	Vũ Thị Mai	Nữ	Đ7.QL9	07/03/1993	Bắc Giang	6.64	Trung bình khá	
400	0101070540	Lê Thị Minh	Nữ	Đ7.QL9	11/11/1993	Thanh Hoá	6.53	Trung bình khá	
401	0101070542	Phạm Tuấn Nam	Nam	Đ7.QL9	18/10/1993	Hà Nội	7.2	Khá	
402	0101070545	Đỗ Thị Hồng	Nữ	Đ7.QL9	02/09/1993	Hà Nội	7.28	Khá	
403	0101070546	Lưu Thị Bích Ngọc	Nữ	Đ7.QL9	26/06/1992	Thanh Hoá	7.89	Khá	
404	0101070547	Phạm Thị Thanh Nhân	Nữ	Đ7.QL9	26/05/1993	Thái Nguyên	7.65	Khá	
405	0101070549	Bùi Thị Phương	Nữ	Đ7.QL9	02/10/1993	Thanh Hoá	7.11	Khá	
406	0101070550	Dương Thị Quỳnh	Nữ	Đ7.QL9	13/12/1993	Thái Nguyên	7.43	Khá	
407	0101060352	Vũ Duy Thanh	Nam	Đ7.QL9	04/04/1989	Quảng Ninh	6.53	Trung bình khá	
408	0101070553	Bùi Thị Kim Thành	Nữ	Đ7.QL9	08/02/1993	Hà Nội	7.49	Khá	
409	0101070558	Nguyễn Thị Thu Trà	Nữ	Đ7.QL9	19/07/1993	Hải Dương	7.38	Khá	
410	0101070557	Nguyễn Thu Trà	Nữ	Đ7.QL9	16/03/1993	Thái Nguyên	8.34	Giỏi	
411	0101070556	Đỗ Thị Quỳnh Trang	Nữ	Đ7.QL9	20/06/1993	Hưng Yên	6.82	Trung bình khá	
412	0101070554	Hồ Thị Trang	Nữ	Đ7.QL9	25/05/1992	Nghệ An	6.42	Trung bình khá	
413	0101070560	Tạ Huy Tuấn	Nam	Đ7.QL9	14/12/1993	Phú Thọ	7.76	Khá	
414	0101070561	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	Đ7.QL9	30/09/1992	Thái Bình	7.77	Khá	
415	0101070559	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	Đ7.QL9	08/02/1992	Hà Nội	8.03	Giỏi	
416	0101070562	Trần Thị Thanh Vân	Nữ	Đ7.QL9	19/01/1993	Hoà Bình	7.19	Khá	
417	0101071761	Chu Thị Tú Anh	Nữ	Đ7.QL10	28/05/1993	Hà Nội	7.39	Khá	
418	0101071762	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	Đ7.QL10	22/01/1993	Nghệ An	7.48	Khá	
419	0101071764	Trần Văn Chính	Nam	Đ7.QL10	08/10/1993	Bắc Ninh	6.21	Trung bình khá	
420	0101071766	Chu Thị Cúc	Nữ	Đ7.QL10	22/06/1992	Thanh Hoá	6.28	Trung bình khá	
421	0101071765	Lê Thiêm Cường	Nam	Đ7.QL10	07/06/1992	Thanh Hoá	6.42	Trung bình khá	
422	0101071767	Nguyễn Thị Doan	Nữ	Đ7.QL10	25/05/1993	Hưng Yên	6.69	Trung bình khá	
423	0101071768	Vi Thị Dung	Nữ	Đ7.QL10	01/06/1993	Nghệ An	6.52	Trung bình khá	
424	0101071769	Lê Thị Duyên	Nữ	Đ7.QL10	26/08/1993	Thanh Hoá	6.71	Trung bình khá	
425	0101071770	Phạm Hương Giang	Nữ	Đ7.QL10	03/02/1993	Tuyên Quang	7.25	Khá	
426	0101071771	Tạ Thị Giang	Nữ	Đ7.QL10	29/05/1993	Hà Nội	7.25	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
427	0101071772	Dương Văn	Giới	Nam	Đ7.QL10	16/07/1993	Hà Nội	7.09	Khá
428	0101071783	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	Đ7.QL10	06/02/1993	Phú Thọ	7.4	Khá
429	0101071784	Bùi Thị	Hạnh	Nữ	Đ7.QL10	10/02/1993	Hoà Bình	7.27	Khá
430	0101071785	Đặng Thị Hồng	Hạnh	Nữ	Đ7.QL10	10/11/1993	Tuyên Quang	6.53	Trung bình khá
431	0101071786	Phạm Thu	Hằng	Nữ	Đ7.QL10	06/12/1993	Hà Nội	6.69	Trung bình khá
432	0101071787	Hoàng Thị	Hậu	Nữ	Đ7.QL10	20/09/1991	Hưng Yên	7.28	Khá
433	0101071774	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	Đ7.QL10	11/10/1993	Hà Nội	7.37	Khá
434	0101071773	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	Đ7.QL10	11/08/1993	Phú Thọ	7.49	Khá
435	0101071775	Đặng Thị	Hiếu	Nữ	Đ7.QL10	20/04/1993	Nghệ An	7.31	Khá
436	0101071776	Cấp Thị	Hoa	Nữ	Đ7.QL10	18/12/1993	Bắc Giang	7.6	Khá
437	0101071777	Lý Thị	Hoa	Nữ	Đ7.QL10	18/03/1993	Phú Thọ	6.72	Trung bình khá
438	0101071778	Trần Thị	Hoa	Nữ	Đ7.QL10	15/07/1992	Hà Tĩnh	7.32	Khá
439	0101071780	Tạ Thu	Hoài	Nữ	Đ7.QL10	15/10/1993	Thái Bình	7.23	Khá
440	0101071779	Nguyễn Việt	Hoàng	Nam	Đ7.QL10	04/08/1993	Thanh Hoá	6.65	Trung bình khá
441	0101071788	Nguyễn Thị Bích	Hồng	Nữ	Đ7.QL10	04/06/1993	Phú Thọ	6.55	Trung bình khá
442	0101071789	Trương Thị	Hồng	Nữ	Đ7.QL10	09/09/1991	Hải Dương	7.42	Khá
443	0101071790	Đặng Văn	Hùng	Nam	Đ7.QL10	12/06/1992	Thanh Hoá	6.66	Trung bình khá
444	0101071782	Trần Thị	Hương	Nữ	Đ7.QL10	05/02/1993	Thái Bình	7.48	Khá
445	0101071792	Đào Thị	Lan	Nữ	Đ7.QL10	22/02/1993	Hưng Yên	7.3	Khá
446	0101071791	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	Đ7.QL10	11/09/1993	Hưng Yên	7.72	Khá
447	0101071798	Đỗ Thị Tổ	Lâm	Nữ	Đ7.QL10	18/04/1993	Phú Thọ	7.04	Khá
448	0101071796	Nguyễn Văn	Lâm	Nam	Đ7.QL10	01/04/1993	Hà Nội	6.41	Trung bình khá
449	0101071797	Nguyễn Xuân	Lâm	Nam	Đ7.QL10	18/02/1992	Hà Nam	7	Khá
450	0101071794	Nguyễn Thị	Loan	Nữ	Đ7.QL10	15/01/1992	Hải Dương	7.05	Khá
451	0101071795	Phạm Thị	Loan	Nữ	Đ7.QL10	11/02/1993	Hà Nội	7.13	Khá
452	0101071799	An Trà	My	Nữ	Đ7.QL10	10/01/1993	Hà Nội	7.32	Khá
453	0101071800	Lưu Thị	Nga	Nữ	Đ7.QL10	08/10/1993	Thái Nguyên	7.55	Khá
454	0101071802	Lã Thị Bích	Ngọc	Nữ	Đ7.QL10	16/02/1993	Ninh Bình	6.46	Trung bình khá
455	0101071803	Bùi Thị Cẩm	Nhung	Nữ	Đ7.QL10	14/09/1993	Hoà Bình	7.35	Khá

STT	Mã SV	Họ và tên		Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
456	0101071806	Đỗ Thị Hồng	Nhung	Nữ	Đ7.QL10	23/11/1993	Hà Nội	6.73	Trung bình khá	
457	0101071805	Phan Thị	Nhung	Nữ	Đ7.QL10	20/07/1993	Bắc Ninh	7.76	Khá	
458	0101071807	Trần Việt	Phượng	Nam	Đ7.QL10	11/10/1993	Bắc Ninh	6.58	Trung bình khá	
459	0101071808	Nguyễn Thị	Phượng	Nữ	Đ7.QL10	09/02/1993	Hải Phòng	6.55	Trung bình khá	
460	0101071809	Phạm Xuân	Quý	Nam	Đ7.QL10	02/10/1991	Nghệ An	6.13	Trung bình khá	
461	0101071810	Trịnh Thị Mai	Sương	Nữ	Đ7.QL10	01/01/1993	Nghệ An	6.69	Trung bình khá	
462	0101071829	Hoàng Minh	Tân	Nam	Đ7.QL10	01/10/1993	Quảng Ninh	6.98	Trung bình khá	
463	0101071812	Phạm Thị	Thanh	Nữ	Đ7.QL10	20/05/1993	Thanh Hoá	6.29	Trung bình khá	
464	0101071818	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	Đ7.QL10	24/04/1993	Tuyên Quang	7.42	Khá	
465	0101071820	Lê Văn	Thế	Nam	Đ7.QL10	30/01/1992	Nghệ An	6.53	Trung bình khá	
466	0101071813	Nguyễn Thị	Thu	Nữ	Đ7.QL10	10/03/1993	Hải Dương	6.4	Trung bình khá	
467	0101071814	Trần Thị	Thủy	Nữ	Đ7.QL10	10/04/1993	Hưng Yên	6.81	Trung bình khá	
468	0101071815	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	Nữ	Đ7.QL10	13/09/1993	Nam Định	7.18	Khá	
469	0101071821	Đặng Thị	Thúy	Nữ	Đ7.QL10	11/10/1993	Nghệ An	6.42	Trung bình khá	
470	0101071822	Đỗ Văn	Tiến	Nam	Đ7.QL10	21/10/1993	Thanh Hoá	6.44	Trung bình khá	
471	0101071830	Lê Thị	Tinh	Nữ	Đ7.QL10	10/05/1993	Thanh Hoá	6.59	Trung bình khá	
472	0101071823	Dương Thị	Toan	Nữ	Đ7.QL10	21/09/1993	Hưng Yên	6.87	Trung bình khá	
473	0101071824	Đặng Văn	Toàn	Nam	Đ7.QL10	22/08/1991	Hải Dương	6.36	Trung bình khá	
474	0101071825	Lê Thị	Trang	Nữ	Đ7.QL10	01/01/1993	Thanh Hoá	6.45	Trung bình khá	
475	0101071827	Trần Thị	Trang	Nữ	Đ7.QL10	15/09/1993	Cao Bằng	6.95	Trung bình khá	
476	0101071828	Nguyễn Văn	Tuyền	Nam	Đ7.QL10	09/07/1992	Hà Nội	6.89	Trung bình khá	
477	0101071831	Nguyễn Thị	Xiêm	Nữ	Đ7.QL10	13/04/1992	Hưng Yên	7.04	Khá	
478	0101071832	Nguyễn Thị	Xuân	Nữ	Đ7.QL10	15/07/1991	Bắc Ninh	7.85	Khá	
479	0101071833	Nguyễn Mai Quỳnh	Anh	Nữ	Đ7.QL11	07/11/1993	Hà Nội	6.74	Trung bình khá	
480	0101071834	Nguyễn Thùy	Dung	Nữ	Đ7.QL11	22/10/1993	Thái Bình	6.88	Trung bình khá	
481	0101071837	Bùi Xuân	Dũng	Nam	Đ7.QL11	22/08/1992	Hà Tĩnh	6.64	Trung bình khá	
482	0101071835	Đỗ Đình	Duy	Nam	Đ7.QL11	24/07/1990	Thanh Hoá	6.55	Trung bình khá	
483	0101071836	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	Đ7.QL11	27/09/1993	Nghệ An	6.59	Trung bình khá	
484	0101071849	Đặng Thị	Hà	Nữ	Đ7.QL11	20/11/1992	Thanh Hoá	7.62	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
485	0101071850	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	Đ7.QL11	07/02/1992	Quảng Ninh	6.64	Trung bình khá	
486	0101071840	Nguyễn Thị Hiếu	Nữ	Đ7.QL11	26/02/1993	Bắc Ninh	6.48	Trung bình khá	
487	0101071841	Phạm Thị Hoa	Nữ	Đ7.QL11	23/04/1992	Hải Dương	6.56	Trung bình khá	
488	0101071842	Phạm Minh Hoàng	Nam	Đ7.QL11	24/05/1993	Hà Nội	7.14	Khá	
489	0101071853	Đặng Thị Hồng	Nữ	Đ7.QL11	17/10/1992	Thanh Hoá	6.61	Trung bình khá	
490	0101071852	Hoàng Thị Hồng	Nữ	Đ7.QL11	06/05/1992	Thái Bình	7.16	Khá	
491	0101071844	Đào Thị Huệ	Nữ	Đ7.QL11	21/12/1993	Hung Yên	7.7	Khá	
492	0101071843	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	Đ7.QL11	19/09/1991	Bắc Ninh	6.41	Trung bình khá	
493	0101071846	Nguyễn Thị Hương	Nữ	Đ7.QL11	30/03/1993	Hà Nội	7.68	Khá	
494	0101071854	Phùng Bảo Khánh	Nam	Đ7.QL11	03/07/1990	Yên Bái	6.86	Trung bình khá	
495	0101071855	Nguyễn Đức Kiên	Nam	Đ7.QL11	07/05/1993	Hà Nội	6.8	Trung bình khá	
496	0101071858	Áu Thị Lan	Nữ	Đ7.QL11	12/11/1992	Tuyên Quang	7.86	Khá	
497	0101071857	Lê Thị Lan	Nữ	Đ7.QL11	05/09/1993	Hà Nội	7.54	Khá	
498	0101071862	Đặng Thị Lành	Nữ	Đ7.QL11	13/03/1993	Thanh Hoá	7.28	Khá	
499	0101071860	Phạm Thị Liên	Nữ	Đ7.QL11	20/09/1993	Thanh Hoá	7.27	Khá	
500	0101071859	Nguyễn Hà Linh	Nữ	Đ7.QL11	15/04/1993	Quảng Ninh	6.94	Trung bình khá	
501	0101071861	Đinh Thị Luyện	Nữ	Đ7.QL11	26/08/1993	Phú Thọ	6.65	Trung bình khá	
502	0101071863	Nguyễn Thị Lựu	Nữ	Đ7.QL11	17/08/1993	Hung Yên	7.35	Khá	
503	0101071864	Hoàng Thị Mai	Nữ	Đ7.QL11	23/05/1992	Bắc Ninh	7.47	Khá	
504	0101071865	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	Đ7.QL11	15/08/1993	Thanh Hoá	6.54	Trung bình khá	
505	0101071867	Dương Thị Oanh	Nữ	Đ7.QL11	23/09/1993	Hung Yên	7.31	Khá	
506	0101071868	Phùng Thị Oanh	Nữ	Đ7.QL11	02/09/1993	Hà Nội	7.77	Khá	
507	0101071869	Nguyễn Văn Phương	Nam	Đ7.QL11	04/04/1992	Vĩnh Phúc	6.16	Trung bình khá	
508	0101071871	Đặng Thị Quý	Nữ	Đ7.QL11	05/08/1992	Hung Yên	7.45	Khá	
509	0101071870	Vũ Viết Quỳnh	Nam	Đ7.QL11	10/07/1991	Tuyên Quang	7.34	Khá	
510	0101071884	Hồ Thị Tân	Nữ	Đ7.QL11	06/07/1991	Nghệ An	6.57	Trung bình khá	
511	0101071874	Nguyễn Đức Thành	Nam	Đ7.QL11	02/01/1992	Hà Nội	6.17	Trung bình khá	
512	0101071875	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	Đ7.QL11	20/09/1993	Thanh Hoá	6.67	Trung bình khá	
513	0101071876	Phạm Thị Thảo	Nữ	Đ7.QL11	30/01/1993	Hải Phòng	7.4	Khá	

th

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Lớp	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TBC Toàn khóa	Xếp hạng tốt nghiệp	Ghi chú
514	0101071877	Trần Thị Thảo	Nữ	Đ7.QL11	27/04/1993	Bắc Ninh	6.6	Trung bình khá	
515	0101071872	Phạm Ngọc Thư	Nam	Đ7.QL11	21/10/1987	Quảng Ninh	6.28	Trung bình khá	
516	0101071873	Nguyễn Thị Song Thương	Nữ	Đ7.QL11	14/02/1993	Hà Tĩnh	7.74	Khá	
517	0101071878	Nguyễn Văn Tiến	Nam	Đ7.QL11	08/08/1992	Hà Nội	6.61	Trung bình khá	
518	0101071885	Lê Thị Tinh	Nữ	Đ7.QL11	03/03/1993	Thanh Hoá	6.62	Trung bình khá	
519	0101071879	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	Đ7.QL11	06/03/1993	Hà Nam	6.62	Trung bình khá	
520	0101071880	Lưu Thiện Trường	Nam	Đ7.QL11	05/01/1991	Thanh Hoá	6.38	Trung bình khá	
521	0101071889	Quách Tuấn Tú	Nam	Đ7.QL11	13/03/1991	Phú Thọ	6.39	Trung bình khá	
522	0101071883	Đào Trọng Tuấn	Nam	Đ7.QL11	22/02/1993	Nghệ An	6.29	Trung bình khá	
523	0101071882	Trịnh Quốc Tuấn	Nam	Đ7.QL11	01/04/1993	Hà Nam	6.27	Trung bình khá	
524	0101071887	Lê Thanh Tùng	Nam	Đ7.QL11	02/02/1993	Yên Bái	6.7	Trung bình khá	
525	0101071888	Nguyễn Văn Tùng	Nam	Đ7.QL11	12/05/1993	Hải Dương	6.75	Trung bình khá	
526	0101071890	Bùi Thị Ươm	Nữ	Đ7.QL11	14/03/1992	Hoà Bình	7.19	Khá	
527	0101071891	Đặng Thị Yên	Nữ	Đ7.QL11	07/06/1992	Thanh Hoá	6.26	Trung bình khá	

Danh sách này có 527 sinh viên, trong đó xếp hạng tốt nghiệp loại:

Giỏi	21 sinh viên
Khá	289 sinh viên
Trung bình khá	217 sinh viên

